

Số: 06 /2020/NQ-HĐND

Ninh Thuận, ngày 17 tháng 7 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 của HĐND tỉnh về sửa đổi, bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 02/2012/NQ-HĐND ngày 19/7/2012 của HĐND tỉnh về điều chỉnh quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh Ninh Thuận giai đoạn đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 14**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 121/2008/QĐ-TTg ngày 29/8/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 152/2008/QĐ-TTg ngày 28/11/2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở Việt Nam đến năm 2020;

Thực hiện Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở Việt Nam đến năm 2020;

Thực hiện Quyết định số 1222/QĐ-TTg ngày 22/7/2011 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020;

Xét Tờ trình số 99/TTr-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2020 của UBND tỉnh trình HĐND tỉnh về sửa đổi, bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 của HĐND tỉnh về sửa đổi, bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 02/2012/NQ-HĐND ngày 19/7/2012 của HĐND tỉnh về điều chỉnh quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận; Báo cáo thẩm tra số 158/BC-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 của HĐND tỉnh về sửa đổi, bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 02/2012/NQ-HĐND ngày 19/7/2012 của HĐND tỉnh về điều chỉnh quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh Ninh Thuận giai đoạn đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020, cụ thể như sau:

1. Loại bỏ diện tích quy hoạch cát xây dựng tại điểm quy hoạch số 90 (khu vực suối La La, xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam) với diện tích 20,4 ha.

2. Điều chỉnh giảm diện tích quy hoạch vật liệu san lấp tại điểm quy hoạch số 92 với diện tích 16,471 ha tại xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam.

(Chi tiết tại Phụ lục I)

3. Kết quả quy hoạch sau khi điều chỉnh như sau:

a) Đá xây dựng: tổng diện tích 961,5ha; tổng trữ lượng dự báo 455.901.134 m³;
b) Sét gạch ngói: tổng diện tích 724,1ha; tổng trữ lượng dự báo 13.092.830 m³;
c) Cát xây dựng: tổng diện tích 1003,7ha (giảm 20,4ha); tổng trữ lượng dự báo 12.311.483 m³ (giảm 203.900 m³);

d) Đá chẻ xây dựng: tổng diện tích 713,4ha; tổng trữ lượng dự báo 22.404.627 m³;

đ) Vật liệu san lấp: tổng diện tích 1.493 ha (giảm 16,471ha); tổng trữ lượng dự báo 83.531.059 m³ (giảm 827.991 m³).

(Chi tiết tại Phụ lục II)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ nhiệm vụ, quyền hạn triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận Khóa X Kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 15 tháng 7 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 17 tháng 7 năm 2020./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- VP Quốc hội, VP Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ Xây dựng;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBND;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa X;
- VP: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông;
- Trang TTĐT HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Thanh



Phụ lục I

BẢNG TỔNG HỢP THÔNG TIN ĐIỂM MỎ ĐIỀU CHỈNH, LOẠI BỎ QUY HOẠCH
(Kèm theo Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Tên khoáng sản	Địa điểm	Diện tích (ha)	Tọa độ VN2000 Ninh Thuận, múi 3°		Tài nguyên dự báo (m ³)
				X(m)	Y(m)	
HUYỆN THUẬN NAM						
1	Vật liệu san lấp (Vị trí 1)	Xã Phước Dinh	11,11	1.267.584,14	580.167,69	827.991
				1.267.627,63	579.943,69	
				1.267.673,60	579.945,08	
				1.267.767,77	579.499,99	
				1.267.830,16	579.452,01	
				1.267.937,16	579.478,34	
				1.267.894,16	579.940,95	
				1.267.802,51	579.939,96	
				1.267.804,62	579.988,68	
				1.267.686,72	579.992,80	
	Vật liệu san lấp (Vị trí 2)	Xã Phước Dinh	5,361	1.267.646,72	580.163,03	
				1.268.423,43	579.768,80	
				1.268.347,41	579.755,20	
				1.268.310,69	579.831,67	
				1.268.249,49	579.857,16	
				1.268.106,16	579.853,38	
				1.268.167,42	579.657,90	
				1.268.222,99	579.628,70	
				1.268.400,67	579.606,51	
				1.268.418,83	579.626,31	
2	Cát xây dựng	Xã Phước Dinh	20,4	1.263.230,00	573.427,00	203.900
				1.262.977,00	577.426,00	





Phụ lục II

**BẢNG TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH THẨM DÒ, KHAI THÁC, CHẾ BIẾN VÀ SỬ DỤNG
KHOÁNG SẢN LÂM VLXD THÔNG THƯỜNG ĐẾN NĂM 2020**

(Kèm theo Nghị quyết số: 06 /2020/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐỊA BÀN	Phê duyệt theo Nghị quyết số 09			Điều chỉnh			Quy hoạch điều chỉnh đến năm 2020			Ghi chú
	Diện tích (ha)	Trữ lượng dự báo (m ³)	Số điểm mỏ	Diện tích (ha)	Trữ lượng dự báo (m ³)	Số điểm mỏ tăng (+) giảm (-)	Diện tích (ha) tăng (+) giảm (-)	Trữ lượng dự báo (m ³) tăng (+) giảm (-)	Số điểm mỏ	
I. ĐÁ XÂY DỰNG										
Bác Ái	71	47.302.000	2				71	47.302.000	2	
Ninh Sơn	164,5	68.110.000	9				164,5	68.110.000	9	
Thuận Bắc	382,8	191.002.000	5				382,8	191.002.000	5	
Ninh Hải	17	5.171.000	2				17	5.171.000	2	
Thuận Nam	326,2	144.316.134	5				326,2	144.316.134	5	
Cộng	961,5	455.901.134	23				961,50	455.901.134	23	
II. SÉT GẠCH NGÓI										
Bác Ái	203,2	2.994.000	1				203,2	2.994.000	1	
Ninh Sơn	56,60	856.504	1				56,6	856.504	1	
Thuận Bắc	29	319.326	1				29,0	319.326	1	
Ninh Phước	348	7.177.000	2				348,0	7.177.000	2	
Thuận Nam	87,3	1.746.000	0				87,3	1.746.000	0	
Cộng	724,1	13.092.830	5				724,10	13.092.830	5	



ĐỊA BÀN	Phê duyệt theo Nghị quyết số 09			Điều chỉnh			Quy hoạch điều chỉnh đến năm 2020			Ghi chú
	Diện tích (ha)	Trữ lượng dự báo (m ³)	Số điểm mỏ	Diện tích (ha)	Trữ lượng dự báo (m ³)	Số điểm mỏ tăng (+) giảm (-)	Diện tích (ha) tăng (+) giảm (-)	Trữ lượng dự báo (m ³) tăng (+) giảm (-)	Số điểm mỏ	
III. CÁT XÂY DỰNG										
Bác Ái	24,0	250.000	3				24,0	250.000	3	
Ninh Sơn	435,70	4.662.383	13				435,7	4.662.383	13	
Thuận Bắc	73	738.000	6				73,0	738.000	6	
Phan Rang- Tháp Chàm	262,1	4.451.000	4				262,1	4.451.000	4	
Ninh Phước	10,7	126.000	2				10,7	126.000	2	
Thuận Nam	218,6	2.288.000	10	-20,4	-203.900	-1	198,200	2.084.100	9	Phước Dinh (01 vị trí)
Cộng	1024,1	12.515.383	38	(20,40)	(203.900)	(1)	1.003,70	12.311.483	37	
IV. ĐÁ CHÈ XÂY DỰNG										
Bác Ái	43,0	1.290.000	1				43,0	1.290.000	1	
Ninh Sơn	82,00	220.532	2				82,0	220.532	2	
Thuận Bắc	185,4	7.145.000	3				185,4	7.145.000	3	
Ninh Hải	100	2.965.455	2				100,0	2.965.455	2	
Ninh Phước	255,3	7.373.000	2				255,3	7.373.000	2	

ĐỊA BÀN	Phê duyệt theo Nghị quyết số 09			Điều chỉnh			Quy hoạch điều chỉnh đến năm 2020			Ghi chú
	Diện tích (ha)	Trữ lượng dự báo (m ³)	Số điểm mỏ	Diện tích (ha)	Trữ lượng dự báo (m ³)	Số điểm mỏ tăng (+) giảm (-)	Diện tích (ha) tăng (+) giảm (-)	Trữ lượng dự báo (m ³) tăng (+) giảm (-)	Số điểm mỏ	
Thuận Nam	47,7	1.410.640	3				47,7	1.410.640	3	
Cộng	713,4	20.404.627	13				713,400	20.404.627	13	
V. VẬT LIỆU SAN LẤP										
Bác Ái	336,0	16.950.000	3				336,0	16.950.000	3	
Ninh Sơn	361,9	24.474.000	11				361,9	24.474.000	11	
Thuận Bắc	233,7	9.290.000	3				233,7	9.290.000	3	
Ninh Hải	169	10.300.000	2				169	10.300.000	2	
Ninh Phước	142,6	7.189.050	5				142,6	7.189.050	5	
Thuận Nam	266,6	16.156.000	4	-16,471	(827.991)	0	250,1	15.328.009	4	Điều chỉnh giảm diện tích 01 vị trí
Cộng	1509,8	84.359.050	28	(16)	(827.991)	-	1.493	83.531.059	28	
Tổng cộng	4.932,9		107	(36,87)			4.896,0		106	



Handwritten signature or mark.